

BÁO CÁO

**Quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, Quyết toán thu,
chi ngân sách địa phương tỉnh Quảng Trị năm 2019**

(Kèm theo Tờ trình số **553**/TTr-UBND
ngày **02** /**12**/2020 của UBND tỉnh)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VII kỳ họp thứ 6 về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2019;

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2019, cụ thể như sau:

Năm 2019, nhiệm vụ thu chi ngân sách trên địa bàn tỉnh Quảng Trị được Bộ Tài chính và Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

- Về thu, Bộ Tài chính giao: 2.516.000 triệu đồng (trong đó: Thu nội địa 2.201.000 triệu đồng; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 315.000 triệu đồng). Hội đồng nhân dân tỉnh giao: 2.900.000 triệu đồng (trong đó: Thu nội địa 2.570.000 triệu đồng; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 330.000 triệu đồng).

- Về chi, Bộ Tài chính giao: 7.556.988 triệu đồng, Hội đồng nhân dân tỉnh giao: 7.906.788 triệu đồng, trong đó: Chi đầu tư phát triển 1.117.382 triệu đồng; chi thường xuyên 4.640.978 triệu đồng.

A. KẾT QUẢ THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

I. VỀ THU NGÂN SÁCH

1. Về thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tổng nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 5.294.283 triệu đồng, đạt 183% so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh, bao gồm:

1.1. Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước: 3.249.796 triệu đồng, đạt 112% dự toán địa phương. Trong đó, thu ngân sách địa phương hưởng: 2.512.274 triệu đồng, đạt 110% dự toán. (Nếu loại trừ khoản thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu huy động đóng góp, thu hồi các khoản chi năm trước, thu ngân sách địa phương hưởng là 1.564.944 triệu đồng/dự toán 1.604.722 triệu đồng, đạt 98% dự toán, hụt thu 39.778 triệu đồng (ngân sách tỉnh hụt 170.554 triệu đồng, ngân sách huyện, xã tăng 130.776 triệu đồng):

a) Thu nội địa: 2.757.682 triệu đồng, đạt 107% dự toán HĐND tỉnh giao, tương ứng số tăng thu là: 187.682 triệu đồng. Trong đó, thu ngân sách địa phương hưởng: 2.494.297 triệu đồng, đạt 109% dự toán địa phương, tương ứng số tăng thu là: 206.575 triệu đồng

Có 9/15 khoản thu đạt và vượt dự toán, cụ thể một số khoản như:

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước trung ương: 203.814 triệu đồng, đạt 107% dự toán Trung ương, tương ứng số tăng thu là 13.814 triệu đồng.

- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài: 19.464 triệu đồng, đạt 108% dự toán, tương ứng số tăng thu là 1.464 triệu đồng.

- Thu thuế thu nhập cá nhân: 93.434 triệu đồng, đạt 109% dự toán, tương ứng số tăng thu là: 7.434 triệu đồng.

- Lệ phí trước bạ: 166.118 triệu đồng, đạt 123% dự toán, tương ứng số tăng thu là: 31.118 triệu đồng.

- Thu các khoản về đất bao gồm:

+ Thuế sử dụng đất nông nghiệp tăng : 124 triệu đồng.

+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 5.740 triệu đồng, đạt 179% dự toán, tương ứng số tăng thu là: 2.540 triệu đồng.

+ Thu tiền cho thuê đất: 32.544 triệu đồng, đạt 144% dự toán, tương ứng số tăng thu là: 9.944 triệu đồng.

+ Thu tiền sử dụng đất: 871.261 triệu đồng, đạt 137% dự toán, tương ứng số tăng thu là: 233.261 triệu đồng.

- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển: 16.741 triệu đồng, đạt 112% dự toán, tương ứng số tăng thu là: 1.741 triệu đồng.

- Thu khác ngân sách: 116.757 triệu đồng, đạt 35% dự toán, tương ứng số tăng thu là: 30.157 triệu đồng, trong đó:

+ Ngân sách Trung ương: 56.481 triệu đồng

+ Ngân sách địa phương hưởng là: 60.276 triệu đồng,

- Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác (thu tại xã): 12.045 triệu đồng, đạt 172% dự toán, tương ứng số tăng thu là: 5.045 triệu đồng.

- Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế: 11.064 triệu đồng, đạt 111% dự toán, tương ứng số tăng thu là: 1.064 triệu đồng.

Tổng các khoản thu vượt là: 337.706 triệu đồng.

Tuy nhiên vẫn còn các khoản thu không đạt dự toán, trong đó:

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước địa phương: 83.138 triệu đồng, đạt 76% dự toán, tương ứng số hụt thu là 26.862 triệu đồng.

- Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh: 733.262 triệu đồng, đạt 94% dự toán (bao gồm thu vãng lai XDCB và khác), tương ứng số hụt thu là: 50.138 triệu đồng.

- Thuế bảo vệ môi trường: 287.393 triệu đồng, đạt 96% dự toán, tương ứng số hụt thu là: 12.607 triệu đồng.

- Thu từ phí, lệ phí: 64.969 triệu đồng, đạt 68% dự toán, tương ứng số hụt thu: 30.031 triệu đồng (trong đó điều tiết NSTW: 17.491 triệu đồng, phần địa phương hưởng: 47.478 triệu đồng, đạt 6% dự toán).

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán): 39.539 triệu đồng, đạt 88% dự toán, tương ứng với số hụt thu là: 5.461 triệu đồng.

Tổng các khoản thu hụt là: 150.023 triệu đồng

b) Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 473.837 triệu đồng, đạt 144% so dự toán tình giao.

c) Thu viện trợ: 792 triệu đồng (thu ngân sách trung ương).

d) Thu từ huy động, đóng góp: 17.485 triệu đồng.

1.2. Thu kết dư năm trước: 496.952 triệu đồng.

1.3. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang: 1.547.536 triệu đồng.

2. Về thu ngân sách địa phương được hưởng

Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng là 10.429.013 triệu đồng¹, bao gồm:

+ Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 2.512.274 triệu đồng.

+ Thu kết dư năm trước: 496.952 triệu đồng.

+ Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 5.868.237 triệu đồng.

+ Thu chuyển nguồn từ năm 2016 chuyển sang: 1.547.536 triệu đồng.

+ Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 4.013 triệu đồng.

II. VỀ CHI NGÂN SÁCH

Tổng chi ngân sách địa phương: 10.243.270 triệu đồng², tăng 20% so với dự toán trung ương giao; tăng 30% so với dự toán HĐND tỉnh.

Cụ thể như sau:

1. Chi cân đối ngân sách là 6.019.231 triệu đồng, đạt 100% so dự toán HĐND tỉnh giao. Gồm các khoản chi:

a) Chi đầu tư phát triển: 1.262.757 triệu đồng, đạt 113% so dự toán (tính cả số chuyển nguồn vốn xây dựng cơ bản năm trước sang), chiếm 20,89% trong tổng chi cân đối ngân sách địa phương. Nguyên nhân chi vượt dự toán chủ yếu là do tăng chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất và tăng chi đầu tư từ nguồn chuyển nguồn năm trước sang.

¹ Tổng thu ngân sách địa phương báo cáo Bộ Tài chính 14.938.831 triệu đồng, bao gồm khoản thu chuyển giao ngân sách cấp dưới: 3.752.385 triệu đồng, thu vay 19.872 triệu đồng, thu ngân sách trung ương 737.561 triệu đồng.

² Tổng chi ngân sách địa phương báo cáo Bộ Tài chính 14.051.655 triệu đồng, bao gồm khoản thu chuyển giao ngân sách cấp dưới: 3.752.385 triệu đồng, chi trả nợ gốc vay 56.000 triệu đồng.

b) Chi thường xuyên: 4.755.463 triệu đồng, đạt 102% dự toán của HĐND tỉnh giao. Trong đó, chi thường xuyên cấp tỉnh đạt 90% giảm 10% so với dự toán tỉnh giao, nguyên nhân là cắt giảm một số nhiệm vụ chi để bù hụt thu ngân sách tỉnh.

c) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán.

2. Chi các Chương trình mục tiêu: 2.212.576 triệu đồng, đạt 121% dự toán.

a) Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia: 340.443 triệu đồng, đạt 99% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao, trong đó Chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo: 152.705 triệu đồng, đạt 103% dự toán, tăng do số quyết toán bao gồm vốn chuyển nguồn năm trước sang.

b) Chi Chương trình mục tiêu nhiệm vụ:

- Vốn trong nước: 1.556.845 triệu đồng, đạt 160% dự toán, tăng do chuyển nguồn năm trước sang (trong đó nguồn vốn Trái phiếu chính phủ chuyển sang quyết toán: 471 tỷ đồng).

- Vốn nước ngoài: 315.288 triệu đồng, đạt 61% dự toán, vốn đầu tư từ nguồn vay nước ngoài thực hiện theo cơ chế ghi thu ghi chi, phụ thuộc vào tiến độ giải ngân của dự án và nhà tài trợ.

3. Chi chuyển nguồn 2.007.410 triệu đồng, bao gồm chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh: 1.397.731 triệu đồng, ngân sách cấp huyện, cấp xã: 609.679 triệu đồng. Nguyên nhân là do một số nhiệm vụ Trung ương bổ sung vào cuối năm, chính sách chưa sử dụng hết chuyển qua năm sau thực hiện, tăng thu tiền đất, kinh phí XDCB thực hiện theo Luật Đầu tư công và một số nhiệm vụ được phép chuyển theo quy định.

4. Các khoản chi nộp trả ngân sách cấp trên 4.052 triệu đồng. Trong đó, ngân sách tỉnh nộp trả ngân sách trung ương 39 triệu đồng, ngân sách huyện nộp trả ngân sách tỉnh 2.965 triệu đồng, ngân sách xã nộp trả ngân sách huyện 1.048 triệu đồng.

B. CÂN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019

1. Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng : 10.429.013 triệu đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương : 10.243.270 triệu đồng.

3. Cân đối ngân sách năm 2019 là 185.742 triệu đồng (10.429.013 triệu đồng - 10.243.270 triệu đồng), bao gồm:

- Trả nợ vay của NSDP (từ kết dư NS cấp tỉnh): 53.152 triệu đồng

- Kết dư Ngân sách cấp tỉnh: 3.817,5 triệu đồng

(Bao gồm kinh phí thực hiện Nghị quyết 33/NQ-HĐND ngày 09/6/2020 của HĐND tỉnh khóa 7, kỳ họp thứ 15)

- Kết dư ngân sách cấp huyện: 71.670,75 triệu đồng

- Kết dư ngân sách cấp xã: 57.101,75 triệu đồng

C. TỔNG MỨC VAY, CHI TRẢ NỢ GỐC, DƯ NỢ CUỐI NĂM CỦA NSDP:

1. Thu vay ngân sách tỉnh: 19.871,68 triệu đồng (vay từ nguồn vốn vay của Chính phủ về cho địa phương vay lại năm 2019)

2. Chi trả nợ gốc vay: 56.000 triệu đồng (Trả nợ gốc vay thực hiện Chương trình kiên cố hóa kênh mương và GTNT)

Trong đó : Chi trả nợ từ nguồn vay của Chính phủ về cho địa phương vay lại: 2.848 triệu đồng; Từ nguồn tiết kiệm chi, kết dư ngân sách: 53.152 triệu đồng (*kết dư ngân sách: 30.152 triệu đồng, từ nguồn chi tiền đất: 23.000 triệu đồng*).

3. Tổng mức dư nợ cuối năm 2019: 104.516,508 triệu đồng (*bao gồm: Vay thực hiện CT KCHKM và GTNT: 84.000 triệu đồng, Vay của Chính phủ về cho địa phương vay lại: 20.516,508 triệu đồng*).

Tóm lại: Việc điều hành và quản lý ngân sách năm 2019, UBND tỉnh đã bám sát khả năng thu, thực hiện chi theo dự toán được giao, tuân thủ quy trình, thủ tục và các quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Trên đây là báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét./

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Võ Văn Hưng

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: 32 /BC-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	7.899.888	10.429.013	2.529.125	132%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.287.722	2.512.274	224.552	110%
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.053.422	1.338.380	284.958	127%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.234.300	1.173.894	-60.406	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.612.166	5.868.237	256.071	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.509.576	3.509.576		
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.835.793	2.091.864	256.071	
3	Thu bổ sung thực hiện CCTL	266.797	266.797		
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		496.952	496.952	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.547.536	1.547.536	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		4.013	4.013	
B	TỔNG CHI NSDP	7.906.788	10.243.270	2.336.482	130%
I	Tổng chi cân đối NSDP	5.996.898	6.019.231	22.333	100%
1	Chi đầu tư phát triển	1.117.382	1.262.757	145.375	113%
2	Chi thường xuyên	4.640.978	4.755.463	114.485	102%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	12	-1.588	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	
5	Dự phòng ngân sách	158.942		-158.942	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	76.996		-76.996	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.835.793	2.212.576	376.783	121%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	345.101	340.443	-4.658	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.490.692	1.872.133	381.441	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.007.410	2.007.410	
IV	Chi từ nguồn BS có mục tiêu NS tỉnh cho NS huyện	74.097		-74.097	
V	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		4.053	4.053	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	6.900	185.742	178.842	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	58.500	56.000	-2.500	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	58.500	2.848	-55.652	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		53.152	53.152	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	65.400	19.872	-45.528	
I	Vay để bù đắp bội chi	6.900		-6.900	
II	Vay để trả nợ gốc	58.500	2.848	-55.652	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	146.900	104.516	-42.384	71%

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: **372**/BC-UBND ngày **02** tháng **12** năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	I	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			
I	Nguồn thu ngân sách	6.974.003	8.544.536	123%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.361.837	1.212.480	89%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.612.166	5.868.237	105%
-	Bổ sung cân đối ngân sách	3.509.576	3.509.576	100%
-	Bổ sung có mục tiêu	1.835.793	2.091.864	114%
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	266.797	266.797	100%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)			
4	Thu kết dư		217.500	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.243.354	
6	Các khoản thu để lại q.lý chi qua NSNN			
7	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		2.965	
8	Thu viện trợ			
II	Chi ngân sách	6.980.903	8.487.567	122%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	4.483.413	4.037.834	90%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.497.490	3.052.002	122%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.421.064	2.363.644	98%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	76.426	688.358	901%
-	Chi bổ sung cải cách tiền lương			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.397.731	
4	Chi từ nguồn thu viện trợ		0	
III	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh (1)		53.152	
IV	Bội chi NSDP/Kết dư NSDP (1)	-6.900	3.817	-55%
B	NGÂN SÁCH HUYỆN			

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
I	Nguồn thu ngân sách	3.423.375	5.636.861	165%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	925.885	1.299.795	140%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.497.490	3.752.385	150%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.421.064	2.938.077	121%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	76.426	814.308	1065%
3	Thu kết dư		279.452	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		304.181	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		1.048	
II	Chi ngân sách	3.423.375	5.508.089	161%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	3.423.375	4.194.013	123%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)	0	700.383	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	0	574.440	
-	Chi bổ sung có mục tiêu		125.943	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		609.679	
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		4.013	
III	Kết dư		128.772,50	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, chi trả nợ gốc và bội chi NSDP.

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
THEO LĨNH VỰC NĂM 2019**

(Kèm theo Báo cáo số: **373**/BC-UBND ngày **02** tháng **12** năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	2.900.000	2.287.722	5.294.283	4.556.762	183%	199%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	2.900.000	2.287.722	3.249.796	2.512.274	112%	110%
I	Thu nội địa	2.570.000	2.287.722	2.757.682	2.494.297	107%	109%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	190.000	190.000	203.814	203.814	107%	107%
1.1	Thuế giá trị gia tăng	157.000	157.000	166.800	166.800	106%	106%
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.000	8.000	15.133	15.133	189%	189%
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước						
1.4	Thuế tài nguyên	25.000	25.000	21.881	21.881	88%	88%
1.5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển						
1.6	Thu khác						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	110.000	110.000	83.138	83.138	76%	76%
2.1	Thuế giá trị gia tăng	93.000	93.000	67.142	67.142	72%	72%
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.000	15.000	14.684	14.684	98%	98%
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	300	300	188	188	63%	63%
2.4	Thuế tài nguyên	1.700	1.700	1.125	1.125	66%	66%
2.5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển						
2.6	Thu từ thu nhập sau thuế						
2.7	Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	18.000	18.000	19.464	19.464	108%	108%
3.1	Thuế giá trị gia tăng	10.600	10.600	7.693	7.693	73%	73%
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.400	7.400	11.715	11.715	158%	158%
3.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
3.4	Thuế tài nguyên			56	56		
3.5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển						
3.6	Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	783.400	783.400	733.262	733.262	94%	94%
4.1	Thuế giá trị gia tăng	530.600	530.600	533.792	533.792	101%	101%
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.800	55.800	57.935	57.935	104%	104%
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	159.000	159.000	98.850	98.850	62%	62%
4.4	Thuế tài nguyên	38.000	38.000	42.684	42.684	112%	112%
4.5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển						
4.6	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	86.000	86.000	93.434	93.434	109%	109%
6	Thuế bảo vệ môi trường	300.000	111.600	287.393	106.529	96%	95%
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>	111.600	<i>111.600</i>	106.529	106.529	95%	95%
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	188.400		180.864		96%	
7	Lệ phí trước bạ	135.000	135.000	166.118	166.118	123%	123%
8	Thu phí, lệ phí	95.000	79.000	64.969	47.763	68%	60%
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	<i>16.000</i>		<i>17.491</i>	<i>285</i>	109%	
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>	<i>54.485</i>	<i>54.485</i>	<i>21.863</i>	<i>21.863</i>	40%	40%
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>			<i>21.741</i>	<i>21.741</i>	89%	89%
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>	<i>24.515</i>	<i>24.515</i>	<i>3.874</i>	<i>3.874</i>		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			124	124		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.200	3.200	5.740	5.740	179%	179%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	22.600	22.600	32.544	32.544	144%	144%
12	Thu tiền sử dụng đất	638.000	638.000	871.261	871.261	137%	137%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	25.200	25.200	276	276	1%	1%

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	45.000	45.000	39.539	39.539	88%	88%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	15.000	9.050	16.741	7.907	112%	87%
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>	8500	2.550	6.829	2.049	80%	80%
	<i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>	6500	6.500	3.642	3.642	56%	56%
16	Thu khác ngân sách	86.600	14.672	116.757	60.276	135%	411%
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>						
	Thu tiền phạt (không kể phạt ATGT, phạt tại xã)			21.102	5.688		
	Thu phạt ATGT			35.388	929		
	Thu tịch thu (không kể tịch thu tại xã)			13.126	8.595		
	<i>Tr.đó: Tịch thu chống lậu</i>						
	Thu tiền bán hàng hoá vật tư dự trữ						
	Thu bán, cho thuê tài sản			22.667	21.873		
	Thu thanh lý nhà làm việc						
	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng						
	Thu hồi các khoản chi năm trước			20.119	19.046		
	Thu khác còn lại (không kể thu khác tại xã)			4.353	4.145		
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	7.000	7.000	12.045	12.045	172%	172%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	10.000	10.000	11.064	11.064		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	330.000		473.837	493	144%	
1	Thuế xuất khẩu	80.000		88.589		111%	
2	Thuế nhập khẩu	19.000		36.029		190%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu			139			

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.000		1.594			
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	230.000		341.448		148%	
6	Phí và lệ phí khác hải quan						
7	Thu khác			6.037	493		
IV	Thu viện trợ			792			
V	Thu từ huy động, đóng góp			17.485	17.485		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			496.952	496.952		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			1.547.536	1.547.536		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2019(Kèm theo Báo cáo số: **272** /BC-UBND ngày **02** tháng **12** năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.906.788	10.243.270	130%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	5.996.898	6.019.231	100%
I	Chi đầu tư phát triển	1.117.382	1.262.757	113%
1	Chi đầu tư cho các dự án	991.810	1.133.106	114%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	101.594	250.389	246%
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	9.811	10.776	110%
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	188.000	505.685	269%
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	45.000	40.831	91%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi	6.900		
3	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng,			
4	Chi thực hiện Nghị quyết 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh	30.000	30.487	102%
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo NQ số 15/2016/NQ-HĐND	6.500	8.500	131%
6	Chi đầu tư công trình hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet- Salavan - Lào	4.000	11.043	
7	Chi thực hiện dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính (Dự án 513)	4.000	3.200	
8	Chi đầu tư khác (Bố trí các dự án, công trình NSTW hỗ trợ từ những năm trước nhưng nay còn thiếu nguồn)	48.972	76.422	
9	Chi từ nguồn thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức đơn vị doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	25.200		
II	Chi thường xuyên	4.640.978	4.755.463	102%
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	2.129.566	2.059.739	97%
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	17.846	15.924	89%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	12	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100%
V	Dự phòng ngân sách	158.942		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	76.996		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.835.793	2.212.576	121%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	345.101	340.443	99%
	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo</i>	148.901	152.707	103%
	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia NTM</i>	196.200	187.737	96%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.490.692	1.872.133	126%
	<i>Vốn trong nước</i>	971.285	1.556.845	160%
	<i>Vốn nước ngoài</i>	519.407	315.288	61%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.007.410	
D	CHI BỔ SUNG TỪ NGUỒN BS CÓ MỤC TIÊU	74.097		
E	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		4.053	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: **174** /BC-UBND ngày **02** tháng **12** năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	5.145.110	6.711.366	1.566.256	130%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.497.490	3.052.002	554.512	122%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	2.647.620	2.261.633	-385.987	85%
I	Chi đầu tư phát triển	666.238	629.731	-36.507	95%
1	Chi đầu tư cho các dự án	540.666	533.980	-6.686	99%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	101.594	160.293	58.699	158%
-	Chi khoa học và công nghệ	9.811	10.776	965	110%
-	Chi quốc phòng	3.400	3.397	-3	100%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.000	904	-96	90%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	29.504	27.800	-1.704	94%
-	Chi văn hóa thông tin	8.047	19.632	11.585	244%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	5.000	5.000	0	100%
-	Chi thể dục thể thao	1.811	1.777	-34	98%
-	Chi bảo vệ môi trường	0	1.898	1.898	#DIV/0!
-	Chi các hoạt động kinh tế	362.099	293.717	-68.382	81%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	15.900	25.500	9.600	160%
-	Chi đầu tư khác	2.500	2.429	-71	97%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi	6.900			
3	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,...				

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
4	Chi thực hiện Nghị quyết 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh	30.000		-30.000	0%
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo NQ số 15/2016/NQ-HĐND	6.500	8.500	2.000	131%
6	Chi đầu tư công trình hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet- Salavan - Lào	4.000	11.043		
7	Chi thực hiện dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính (Dự án 513)	4.000	3.200		
8	Chi đầu tư phát triển khác	48.972	73.009		
9	Chi từ nguồn thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức đơn vị doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	25.200			
II	Chi thường xuyên	1.809.837	1.630.890	-178.947	90%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	503.494	398.381	-105.113	79%
-	Chi khoa học và công nghệ	17.846	15.924	-1.922	89%
-	Chi quốc phòng	37.244	35.109	-2.135	94%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	11.644	10.574	-1.070	91%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	434.946	404.796	-30.150	93%
-	Chi văn hóa thông tin	43.071	44.807	1.736	104%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	22.664	22.664	0	100%
-	Chi thể dục thể thao	1.941	3.975	2.034	205%
-	Chi bảo vệ môi trường	9.571	9.598	27	100%
-	Chi các hoạt động kinh tế	362.549	317.069	-45.480	87%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	300.035	319.051	19.016	106%
-	Chi bảo đảm xã hội	37.582	26.636	-10.946	71%
-	Chi thường xuyên khác	27.250	22.307	-4.943	82%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	12		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		100%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
V	Dự phòng ngân sách	91.949		-91.949	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	76.996		-76.996	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		1.397.731	1.397.731	

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ
CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**

(Kèm theo Báo cáo số:



)/BC-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	7.906.788	4.483.413	3.423.375	10.243.270	5.435.565	4.807.706	130%	121%	140%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	5.996.898	2.647.620	3.349.278	6.019.231	2.261.633	3.757.598	100%	85%	112%
I	Chi đầu tư phát triển	1.117.382	666.238	451.144	1.262.757	629.731	633.025	113%	95%	140%
1	Chi đầu tư cho các dự án	991.810	540.666	451.144	1.133.106	533.980	599.126	114%	99%	133%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	101.594	101.594		250.389	160.293	90.096	246%	158%	
-	Chi khoa học và công nghệ	9.811	9.811		10.776	10.776		110%	110%	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	188.000	188.000		505.685	140.149	365.537	269%	75%	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	45.000	45.000		40.831	40.831		91%	91%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng...									
3	Chi đầu tư từ nguồn bội chi	6.900	6.900							

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2019	Bao gồm			Quyết toán	Bao gồm			So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	
4	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3		
4	Chi thực hiện Nghị quyết 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh	30.000	30.000		30.487		30.487	102%	0%			
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo NQ số 15/2016/NQ-HĐND	6.500	6.500		8.500	8.500		131%	131%			
6	Chi đầu tư công trình hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet-Salavan - Lào	4.000	4.000		11.043	11.043						
7	Chi thực hiện dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính (Dự án 513)	4.000	4.000		3.200	3.200						
8	Chi đầu tư khác (Bỏ trị các dự án, công trình NSTW hỗ trợ từ những năm trước nhưng nay còn thiếu nguồn)	48.972	48.972		76.422	73.009	3.413					
9	Chi từ nguồn thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức đơn vị doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	25.200	25.200									
II	Chi thường xuyên	4.640.978	1.809.837	2.831.141	4.755.463	1.630.890	3.124.573	102%	90%	110%		
	<i>Trong đó:</i>											
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.129.566	503.494	1.626.072	2.059.739	398.381	1.661.358	97%	79%	102%		
2	Chi khoa học và công nghệ	17.846	17.846		15.924	15.924		89%	89%			
	<i>Chi thực hiện Nghị quyết 02/2014/NQ-HĐND</i>				2.639	1.000	1.639					
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	1.600		12	12						
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		1.000	1.000		100%	100%			
V	Dự phòng ngân sách	158.942	91.949	66.993								

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	76.996	76.996							
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.835.793	1.835.793		2.212.576	1.776.161	436.415	121%	97%	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	345.101	345.101		340.443	30.289	310.154	99%	9%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo	148.901	148.901		152.707	11.411	141.296	103%	8%	
	Vốn sự nghiệp	114.442	114.442		33.271	3.191	30.080	29%	3%	
	Vốn đầu tư (bao gồm nguồn viện trợ Alien)	34.459	34.459		119.435	8.220	111.216	347%	24%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia NTM	196.200	196.200		187.737	18.879	168.858	96%	10%	
	Vốn sự nghiệp	49.400	49.400		49.080	18.879	30.202	99%	38%	
	Vốn đầu tư (bao gồm nguồn TPCP)	146.800	146.800		138.656	0	138.656	94%	0%	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.490.692	1.490.692		1.872.133	1.745.872	126.261	126%	117%	
	Vốn trong nước	971.285	971.285		1.556.845	1.430.584	126.261	160%	147%	
	Vốn nước ngoài	519.407	519.407		315.288	315.288	0	61%	61%	
I	Chương trình dự án Vốn đầu tư	488.280	488.280		642.056	640.716	1.340	131%	131%	
	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng				124.140	124.140				
	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững				8.491	8.491				
	Chương trình hỗ trợ tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giám nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				53.334	53.334				
	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo				8.044	8.044				

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm			So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	
	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng KKT ven biển, KKT cửa khẩu, KCN, Cụm CN, Khu công nghệ cao, Khu NN ứng dụng công nghệ cao				160.882	160.882					
	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm				33.802	33.802					
	Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương				108.620	108.620					
	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững				10.729	10.729					
	Các chương trình, mục tiêu, dự án khác				101.449	101.449					
	Chương trình mục tiêu hạ tầng du lịch				10.231	10.231					
	Hỗ trợ kinh phí khác phục hậu quả mưa lũ các tỉnh miền Trung				3.106	3.106					
	Hỗ trợ nhà ở cho người có công cách mạng				1.340	0	1.340				
	Chương trình mục tiêu (không có mã CTMT)				17.888	17.888					
2	Chương trình mục tiêu Vốn sự nghiệp	413.005	413.005		430.615	305.694	124.921	104%	74%		
	<i>Trong đó:</i>										
	Chính sách trợ giúp pháp lý theo QĐ số 32/2016/QĐ-TTg				555	555					
	Chương trình mục tiêu hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp XH				19.014	19.014					
	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và an toàn lao động năm 2017				6.641	6.641					
	Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số (00649)				6.411	6.411					
	Chương trình mục tiêu ma túy, tội phạm				1.890	1.890					
	Chương trình mục tiêu Giáo dục				14.100	14.100					

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm			So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	
4	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	
	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững vốn sự nghiệp				22.577	22.577					
	Hỗ trợ xử lý ô nhiễm môi trường				1.100	1.100					
3	Nguồn vốn nước ngoài	519.407	519.407		315.288	315.288		61%	61%		
	Vốn đầu tư	516.807	516.807		313.064	313.064		61%			
	Vốn sự nghiệp	2.600	2.600		2.224	2.224		86%			
4	Nguồn Trái phiếu chính phủ	70.000	70.000		484.174	484.174					
	Chương trình dự án (không bao gồm chương trình MTQG NTM)	70.000	70.000		484.174	484.174					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				2.007.410	1.397.731	609.679				
D	CHI BỔ SUNG TỪ NGUỒN BS CÓ MỤC TIÊU	74.097		74.097							
E	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				4.052,7	39	4.013				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số

/BC-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTTG; DP; tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	5.145.110	666.238	1.809.837	2.669.035	6.711.367	629.731	1.630.890	12	1.000	1.397.731	3.052.002	130%	95%	90%
1	CÁC CƠ QUAN, TÒ CHỨC														
1	Sở Nông nghiệp - PTNT					35.136	29.980	5.156							
2	Sở Lao động - TBXH					27.760	537	27.224							
3	Sở Kế hoạch - Đầu tư					18.398	10.391	8.006							
4	Sở Giao thông - Vận tải (bao gồm sự nghiệp)					74.317	37.532	36.785							
5	Sở Tài chính					9.129		9.129							
6	Sở Xây dựng					5.952	1.500	4.452							
7	Sở Tư pháp					4.193		4.193							
8	Sở Công Thương					8.947	1.387	7.560							
9	Sở Tài nguyên & Môi trường					37.280	125	37.155							
10	Sở Y tế					249.981	11.192	238.789							
11	Sở Khoa học - Công nghệ					22.245	10.776	11.469							
12	Chi cục Tiêu chuẩn DL, CL					2.404		2.404							
13	Sở Văn hoá - Thể thao - Du lịch					33.526	857	32.669							
14	Sở Thông tin - Truyền thông					10.809	3.000	7.809							

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTTG; DP, tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chỉnh quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
15	Sở Nội vụ					10.689	3.200	7.489							
16	Sở Ngoại vụ					18.214	11.163	7.051							
17	Sở Giáo dục - Đào tạo					35.420	28.090	7.331							
18	VP Hội đồng nhân dân tỉnh					19.475	734	18.740							
19	Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh					400		400							
20	Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh					47.481	20.017	27.464							
21	Ban thi đua khen thưởng Tỉnh					13.197		13.197							
22	Ban Dân tộc					6.384	101	6.283							
23	Thanh tra tỉnh					8.527	1.803	6.724							
24	Chi cục phát triển nông thôn					2.848		2.848							
25	Chi cục Dân số KHHGD					3.248		3.248							
26	BQL khu Kinh tế					10.752	3.211	7.540							
27	Thanh tra Giao thông					2.019		2.019							
28	Trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động							939							
29	Ban Tôn giáo Tỉnh					2.211		2.211							
30	VP Ban an toàn giao thông tỉnh					2.433	1.140	1.293							
31	Chi cục kiểm lâm Quảng Trị					34.516	901	33.615							

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTTG; DP; tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
49	LH các hội khoa học kỹ thuật Tỉnh					2.108		2.108							
50	Hội Đông y					66		66							
51	Hội NKT, NNDC, BTNKT, BVQTE					257		257							
52	Hội người cao tuổi tỉnh					789		789							
53	Hội khuyến học tỉnh					1.062		1.062							
54	Hội Từ thiện					99		99							
55	Câu lạc bộ Đường 9					187		187							
56	Hội từ chính trị yêu nước					197		197							
57	Hội Cựu thanh niên xung phong					251		251							
58	Hội Y học - KHHGD					893		193							
59	Hội Luật gia					119		119							
60	Hội Văn học nghệ thuật					1.306		1.306							
61	Tạp chí Cửa Việt					1.947		1.947							
62	Đoàn nghệ thuật truyền thống					0		0							
63	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh					126		0							
64	Thư viện tỉnh					501		0							
65	Trung tâm Quản lý Di tích và Bảo tàng					1.240		0							

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán				So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTTG; DP; tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
138	Đài Phát thanh - TH					27.664	5.000	22.664							
153	Trung tâm Khuyến Nông					11.324	2.029	9.295							
154	Chi cục Chăn nuôi & Thú y					10.055		10.055							
155	Chi cục Thủy Lợi					7.048		7.048							
156	Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi					2.343		2.343							
157	Ban quản lý rừng phòng hộ lưu vực sông Bến Hải					4.675		4.675							
158	Ban quản lý rừng phòng hộ lưu vực sông Thạch Hãn					2.464		2.464							
159	Ban quản lý rừng phòng hộ Hương Hóa - Đakrông					5.575		5.575							
160	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông					3.499		3.499							
161	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hương Hóa					2.758		2.758							
162	Ban quản lý Cảng cá Quảng Trị					1.849		1.849							
163	Trung tâm Giống thủy sản					2.343		2.343							
164	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản					2.752		2.752							
165	Chi cục Thủy Sản					4.849		4.849							
166	Ban Quản lý khu bảo tồn biển đảo Côn Cỏ					1.642		1.642							

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán				So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTTC; DP; tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chỉnh quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
201	KBNN Quảng Trị					150		150							
202	Liên đoàn Lao động tỉnh					110		110							
203	Công ty thủy nông					45.582		45.582							
204	Công ty cấp thoát nước					455		455							
205	Công ty CP tổng CT thương mại QT					85		85							
206	Công ty CPTMDV Sài Gòn					130		130							
207	Công ty CP MT Đô thị DH					27		27							
208	Hội Di sản					50		50							
209	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh					119		119							
210	Hội Nhà thơ					25		25							
211	Ban liên lạc CCB Mặt trận Vì Xuyên - Hà Tuyên các tỉnh miền Trung					20		20							
212	Đoàn Luật sư					120		120							
213	Công đoàn viên chức					20		20							
214	Ban QLDA các công trình Nông nghiệp và PTNT					134		134							
215	Ban QLDA xây dựng dân dụng và công dụng tỉnh					86.816		86.816							
216	Bảo tàng tỉnh					1.609		1.609							
217	Công ty CP Năng lượng Quảng Trị					1.000		1.000							
218	Công ty CP Sơm Hải Thủy điện Quảng Trị					4.000		4.000							

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán				So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTOG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTOG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTC; DP, tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTOG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTOG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
238	UBND xã Hải Trường					1.079	1.079								
239	UBND xã Hải Xuân					1.003	1.003								
240	Trung tâm Giám định Y khoa					11	11								
241	Trung tâm Y tế huyện Gio Linh					400	400								
242	Trung tâm Y tế huyện Dakông					85	85								
243	Trung tâm Y tế huyện Hải Lăng					600	600								
244	Trung tâm Y tế TX Quảng Trị					525	525								
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN					12			12						
	DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA														
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)					1.000			1.000						
	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH					91.949									
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG					0									
	CHI BỔ SUNG CỎ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI					2.497.490							3.052.002		
VII	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU					1.397.731					1.397.731				

QUYẾT TOÁN CHI ĐẠO TƯ PHẢI TRÊN CÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo báo cáo số: **432** /BC-UBND ngày **02** tháng **02** năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)	
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
1	Ban An toàn giao thông		1.140										1.140	1.140						
2	Ban dân tộc tỉnh		101																101	
3	Ban QLDA các công trình Nông nghiệp và PTNT		134										134	134						
4	Ban QLDA xây dựng dân dụng và công dụng tỉnh		86.816	74.262				497	11.337										720	
5	Bảo tàng tỉnh		1.609						1.609											
6	Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải		3.324				3.324													
7	Bệnh viện Đa khoa tỉnh		2.272					2.272												
8	Bộ CHQS tỉnh		2.746		2.746															
9	BQL Dự án BCC		1.898						1.898											
10	BQL Khu kinh tế tỉnh		3.211										3.191	454						21
11	Chi cục Kiểm lâm		901										901							
12	Chi cục Quản lý thị trường tỉnh		49																	49
13	Công an tỉnh		904				904													
14	Công ty CP Năng lượng Quảng Trị		1.000										1.000							
4	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=21	
	TỔNG SỐ	666.238	629.731	178.157	10.776	3.397	904	27.800	19.632	5.000	1.777	1.898	316.460	125.097	39.401	25.500	-	38.429	95%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)	
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
15	Công ty CP Sơn Hải Thủy điện Quảng Trị		4.000										4.000							
16	Công ty CP Thành An		3.500										3.500							
17	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh		5.000							5.000										
18	Đoàn 337		264																264	
19	Hội Nông dân tỉnh		1.203										1.203							
20	Hội Y dược - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh		700																700	
21	Nhà thiếu nhi tỉnh		155						155											
22	Sở Công thương		1.387										1.387							
23	Sở Giáo dục và Đào tạo		28.090	28.090																
24	Sở Giao thông vận tải		37.532										37.532	37.532						
25	Sở Kế hoạch và Đầu tư		10.391										9.456				100		836	
26	Sở Khoa học và Công nghệ		10.776		10.776															
27	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội		537																	537
28	Sở Ngoại vụ		11.163	5.276				5.768												120
29	Sở Nội vụ		3.200																	3.200
30	Sở Nông nghiệp và PTNT		29.980										29.980		29.980					
31	Sở Tài nguyên và Môi trường		125																	125
32	Sở Thông tin Truyền thông		3.000																	3.000
33	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		857						499				357							

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)	
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản					
34	Sở Xây dựng		1.500													1.500				
35	Sở Y tế		11.192	-	-	-	-	11.192	-	-	-	-	-	-	-			-	-	
36	Thanh tra tỉnh		1.803															1.803		
37	Thư viện tỉnh Quảng Trị		501						501											
38	Tinh đoàn Quảng Trị		1.422						985				438							
39	Trung tâm Bảo tồn Di tích và Danh thắng		1.240						1.240											
40	Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh		2.334						557		1.777									
41	Trung tâm khuyến nông		2.029										2.029							
42	Trung tâm kiểm soát dịch bệnh tỉnh (Trung tâm YTDP cũ)		257					257												
43	Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường		1.113														1.113			
44	Trung tâm Phát hành phim và chiếu bóng		10						10											
45	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh		139.942	-	-	-	-	-	-	-	-	-	139.942	47.900	-			-	-	
46	Trung tâm Quản lý cửa khẩu		1.482	-	-	-	-	-	-	-	-	-	482	-	-			-	1.000	
47	Trung tâm Văn hóa điện ảnh tỉnh Quảng Trị		126						126											
48	Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh		619										239	239						

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)	
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
49	Trung tâm Y tế huyện Cam Lộ		38					38												
50	Trung tâm Cao đẳng sư phạm		56	56																
51	Trường Cao đẳng Y tế		7.132	7.132																
52	Trường THPT Đông Hà		5.217	5.217																
53	Trường THPT TX Quảng Trị		51	51																
54	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh		85														85			
55	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh		889														889			
56	Văn phòng UBND tỉnh		734														734			
57	Văn phòng Tỉnh ủy		1.500														1.500			
58	Văn phòng UBND tỉnh		20.017														4.263		15.755	
59	UBND huyện Cam Lộ		26.865	5.640					2.000					9.543	1.000	4.000	391		9.290	
60	UBND huyện Đakrông		13.402	5.296										6.454	4.000		1.000			
61	UBND huyện Đảo Côn Cỏ		170											170	170					
62	UBND huyện Gio Linh		21.615	6.050										4.580	1.032	3.462	3.913		7.072	
63	UBND huyện Hải Lăng		13.861	6.803										7.058	3.821					
64	UBND huyện Hướng Hóa		7.740	5.615										1.000	1.000					
65	UBND huyện Triệu Phong		24.246	7.265				1.376	615					14.991	10.884					
66	UBND huyện Vĩnh Linh		12.687	7.304										1.913	500		3.470			

QUYẾT TOÁN CHI THUỐC XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo



/UBND-BC ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi khác	Số sánh (%)
4	B	1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	13=2/1
	TỔNG SỐ	1.809.837	1.630.890	398.262	15.925	404.796	44.807	22.664	3.975	319.170	26.636	35.109	10.574	317.069	9.598	22.307	90%
	<i>Trong đó:</i>																
1	Sở Nông nghiệp - PTNT		5.156							4.947				209			
2	Sở Lao động - TBXH		27.224	1.320						5.658	20.219			355		27	
3	Sở Kế hoạch - Đầu tư.		8.006							7.651				355			
4	Sở Giao thông - Vận tải.		36.785							4.527				32.258			
5	Sở Tài chính.		9.129	142						8.532				455			
6	Sở Xây dựng		4.452	57						3.863				533			
7	Sở Tư pháp		4.193	137						4.056				1.582		181	
8	Sở Công Thương		7.560	68						5.730				32.618			
9	Sở Tài nguyên & Môi trường.		37.155							4.538				85			
10	Sở Y tế		238.789	2.433		232.103				4.253				85			
11	Sở Khoa học - Công nghệ.		11.469				8.127			3.257							
12	Chi cục Tiêu chuẩn DL, CL		2.404				745			1.659							
13	Sở Văn hoá - Thể thao - Du lịch.		32.669	111			23.239		1.465	5.479				856		1.520	

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi khác	Số sánh (%)
14	Sở Thông tin - Truyền thông.		7.809	44			3.061			3.586						1.118	
15	Sở Nội vụ		7.489	1.730						5.758							
16	Sở Ngoại vụ		7.051	187						5.109						1.755	
17	Sở Giáo dục - Đào tạo		7.331							7.331							
18	VP Hội đồng nhân dân tỉnh		18.740	109						16.210						2.421	
19	Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh		400							400							
20	Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh		27.464	360						24.884						2.220	
21	Ban thi đua khen thưởng Tỉnh		13.197							13.197							
22	Ban Dân tộc		6.283							6.261						22	
23	Thanh tra tỉnh		6.724	36						6.687							
24	Chi cục phát triển nông thôn		2.848							2.435				413			
25	Chi cục Dân số KHHGD		3.248		930					2.318							
26	BQL Khu Kinh tế		7.540							6.103				1.300		137	
27	Thanh tra Giao thông		2.019							2.019					939		
28	Trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động		939														
29	Ban Tôn giáo Tỉnh		2.211	123						2.088							
30	VP Ban an toàn giao thông tỉnh		1.293							1.293							

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi khác	Số sánh (%)
31	Chi cục Kiểm lâm Quảng Trị		33.615							25.711				7.904			
32	Trung tâm Lưu trữ lịch sử (Chi cục VTLT)		3.941	207						721				3.013			
33	Chi Cục vệ sinh an toàn thực phẩm		2.013			110				1.903							
34	Chi cục Bảo vệ môi trường		5.904							1.269				3.950	684		
35	Chi cục Biển, Hải đảo và KTTV		3.901							1.066					2.835		
36	Tỉnh ủy		81.684	1.088						79.919	678						
37	Bảo Quảng Trị		17.564				14.032			3.532							
38	UBMT tổ quốc Việt Nam Tỉnh		8.753		33					8.720							
39	Tỉnh Đoàn		4.302							4.302							
40	Hội Nông dân Tỉnh		4.413		111					4.302							
41	Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh		4.382		0					4.382							
42	Hội Cựu chiến binh Tỉnh		2.563		58					2.443		23					39
43	Đoàn Khối các CQ tỉnh		833							833							
44	Hội Nhà báo Quảng Trị		1.141				0			1.141							
45	Liên minh HTX Tỉnh		2.247							1.858				389			
46	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị		583							583							
47	Hội Chữ thập đỏ Tỉnh		1.698							1.698							

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi khác	So sánh (%)
48	Hội người mù Tỉnh		388							388							
49	LH các hội khoa học kỹ thuật Tỉnh		2.108		320					1.788							
50	Hội Đồng ý		66							66							
51	Hội NKT, NNDC, BTNKT, BVQTE		257							257							
52	Hội người cao tuổi tỉnh		789							231							558
53	Hội khuyến học tỉnh		1.062							739				323			
54	Hội Từ thiện		99							99							
55	Câu lạc bộ Đường 9		187							187							
56	Hội từ chính trị yêu nước		196							196							
57	Hội Cựu thanh niên xung phong		251							251							
58	Hội Y học - KHHGD		193							193							
59	Hội Luật gia		119							119							
60	Hội Văn học nghệ thuật		1.306				1.306										
61	Tạp chí Cửa Việt		1.947				1.947										
67	TT Huấn luyện& thi đấu TDTT		10.762	8.244					2.510								8
68	Trường Trẻ em khuyết tật tỉnh		9.314	9.314													
69	Trường PT DTNT tỉnh		10.578	10.578													
70	Trường THCS và THPT Bến Hải		6.083	6.083													

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi khác	So sánh (%)
71	Trường THCS và THPT Bến Quan		4.793	4.793													
72	Trường THCS và THPT Cồn Tiên		8.030	8.030													
73	Trường THPT A Túc		5.859	5.859													
74	Trường THPT Bùi Đức Tài		7.589	7.589													
75	Trường THPT Cam Lộ		9.336	9.336													
76	Trường THPT Chế Lan Viên		9.951	9.951													
77	Trường THPT Chu Văn An		7.979	7.979													
78	Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn		17.001	17.001													
79	Trường THPT Cửa Tùng		7.431	7.431													
80	Trường THPT Đakrông		9.067	9.067													
81	Trường THPT Đông Hà		10.893	10.893													
82	Trường THPT Gio Linh		10.062	10.062													
83	Trường THPT Hải Lăng		10.322	10.322													
84	Trường THPT Hướng Hóa		10.396	10.396													
85	Trường THPT Hướng Phùng		5.699	5.699													

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tin	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ sự nghiệp kinh tế	Chỉ sự nghiệp môi trường	Chỉ khác	So sánh (%)
86	Trường THPT Lao Bảo		5.906	5.906													
87	Trường THPT Lê Lợi		11.129	11.129													
88	Trường THPT Lê Thế Hiếu		4.912	4.912													
89	Trường THCS và THPT Cửa Việt		4.231	4.231													
90	Trường THPT Nguyễn Huệ		7.208	7.208													
91	Trường THPT Nguyễn Hữu Thân		4.566	4.566													
92	Trường THPT Số 2 Dakrông		14.095	14.095													
93	Trường THPT Tân Lâm		4.531	4.531													
94	Trường THPT Trần Thị Tâm		5.217	5.217													
95	Trường THPT Triều Phong		9.037	9.037													
96	Trường THPT Tạ Quảng Trị		10.494	10.494													
97	Trường THPT Vĩnh Định		8.954	8.954													
98	Trường THPT Vĩnh Linh		9.708	9.708													
99	Trung tâm CNTT - NN		700	700													
100	Sở Giáo dục và Đào tạo		75.608	75.608													
101	Trung tâm CNTT - Truyền thông		928	322			606										
102	Trường Cao đẳng sư phạm		16.505	16.505													
103	Trường Chính trị Lê Duẩn		7.419	7.419													

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo hiểm xã hội	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi khác	So sánh (%)
104	Trường trung cấp NN&PTNT		5.088	5.088													
105	TT hoạt động TTN Quảng Trị		1.547	1.547													
106	Trường Cao đẳng Y tế		7.811	4.831												2.980	
107	Nha Thiếu nhi		1.717	1.717													
108	Trường Trung cấp nghề		4.831	4.831													
131	BQL Quý Khám chữa bệnh người nghèo		12.000			12.000											
133	Quý Phát triển KH & CN		2.058		2.058												
134	Trung tâm KTTCDL		830		830												
135	Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Thông tin khoa học và công nghệ.		3.679		3.679												
136	Tram NC và PT Năm Cam lộ		166		166												
137	BCD Công nghệ thông tin		50			50											
138	Bài Phát thanh - TH		22.664				22.664										
153	Trung tâm Khuyến Nông		9.295													88	
154	Chi cục Chăn nuôi & Thú y		10.055														
155	Chi cục Thủy Lợi		7.048														
156	Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi		2.343														
157	Ban quản lý rừng phòng hộ lưu vực sông Bến Hải		4.675														
158	Ban quản lý rừng phòng hộ lưu vực sông Thạch Hãn		2.464														
159	Ban quản lý rừng phòng hộ Hương Hòa - Đakrông		5.575														

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi khác	So sánh (%)
160	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông		3.499											3.499			
161	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hương Hòa		2.758											2.668		90	
162	Ban quản lý Cảng cá Quảng Trị		1.849											1.849			
163	Trung tâm Giống thủy sản		2.343											2.343			
164	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản		2.752											2.752			
165	Chi cục Thủy Sản		4.849											4.849			
166	Ban Quản lý khu bảo tồn biển đảo Côn Cỏ		1.642											1.642			
167	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp		2.759											2.759			
168	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch		3.170											3.170			
169	Trung tâm phục vụ đối ngoại tỉnh		290											290			
170	Trung tâm Quản lý và KTCSHT Khu Kinh tế KCN		5.710											5.710			
171	Quỹ Hỗ trợ nông dân		1.000											1.000			
172	Trung tâm tin học tỉnh		4.136	0			566							2.330		1.240	
173	Tổng đài TNXP		440											440			
174	Trung tâm tư giúp pháp lý nhà nước		3.011											3.011			
175	Văn phòng Điều phối NTM		643											643			
179	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường		7.988											2.026	5.962		
180	Phòng Cảnh sát môi trường- Công an tỉnh		90												90		

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi khác	Số sánh (%)
183	Ban QLDA ĐTXD Kinh tế		3.776											3.776			
184	Chi cục Trồng trọt & Bảo vệ thực vật		5.712							112				5.600			
185	Trung tâm Nước sạch & Vệ sinh môi trường nông thôn		1.613											1.613			
186	Dự án BCC		917											917			
187	Dự án BCC - GEF		300											300			
188	Dự án Redd+		522											522			
189	Dự án An ninh y tế		140											140			
190	Dự án Sáng kiến K.VNC & L.TSRKT Artemisinin giai đoạn 2018-2020		450											450			
191	Bộ CH BDBP tỉnh		5.901									5.486				415	
192	Công an tỉnh		11.030	385									10.574			71	
193	Bộ CH QS tỉnh		32.738	1.450								29.600				1.688	
194	Đơn vị khác còn lại		890	890													
195	Chính sách BHYT (BHXH tỉnh)		160.393			159.653					740						
196	Ngân hàng chính sách		6.070								5.000			1.000		70	
197	Quý phát triển đất		89.125											89.125			
198	Tòa án tỉnh		2.315													2.315	
199	Cục Thống kê		410													410	
200	Cục Thuế		500													500	

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi khác	So sánh (%)
201	KBNN Quảng Trị		150													150	
202	Liên đoàn Lao động tỉnh		110													110	
203	Công ty QLKT CTTL QT		45.582											43.642		1.940	
204	Công ty cổ phần nước sạch QT		455											455			
205	Công ty CP tổng CT thương mại QT		85													85	
206	Công ty CPTMDV Sài Gòn		130													130	
207	Công ty CP MT Đô thị DH		27												27		
208	Hội Di sản		50							50							
209	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh		119							119							
210	Hội Nhà thơ		25							25							
211	Ban liên lạc CCB Mặt trận Việt Xuyen - Hà Tuyên các tỉnh miền Trung		20							20							
212	Đoàn Luật sư		120							120							
213	Công đoàn viên chức		20													20	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 372/QĐ-UBND ngày 24 tháng 1 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Biên bản số 58

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán													Quyết toán					So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng	Chi bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Trong đó	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Tổng số	Chi thường xuyên	Trong đó	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMT nhiệm vụ	Chi CTMT nhiệm vụ vốn đầu tư (nhà ở người có công)	Chi chuyển trả ngân sách cấp trên	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=6/1	19=7/2	20=9/3	
	TỔNG SỐ	3.423.375	451.144	2.831.141	66.993	74.097	4.807.705	602.539	90.096	3.124.573	1.661.358	310.154	249.872	60.282	124.921	1.340	609.679	4.013	140%	134%	110%	
1	Thành phố Đông Hà	471.225	152.103	298.210	9.195	11.717	687.567	162.182	19.487	358.688	158.107	60	0	60	17.000	130	149.636	143	146%	107%	120%	
2	Thị xã Quảng Trị	188.768	52.391	125.175	3.624	7.578	242.444	63.223	4.031	134.190	58.033	1.018	577	441	1.101	130	42.639	143	128%	121%	107%	
3	Huyện Vĩnh Linh	436.902	52.138	364.185	8.497	12.082	636.231	116.625	21.694	395.667	201.241	20.000	14.962	5.038	11.223	0	90.680	20	146%	224%	109%	
4	Huyện Gio Linh	386.581	34.985	337.340	7.598	6.658	514.229	45.043	7.794	369.332	199.320	28.724	23.481	5.243	6.166	280	61.420	438	133%	129%	109%	
5	Huyện Hải Lăng	380.662	39.124	326.089	7.454	7.995	629.843	102.823	13.605	369.317	188.490	25.522	20.955	4.567	5.074	640	124.555		165%	263%	113%	
6	Huyện Triệu Phong	425.455	35.201	373.945	8.351	7.958	500.077	26.073	1.838	410.091	222.240	31.840	26.512	5.328	7.660	0	19.603	2.056	118%	74%	110%	
7	Huyện Cam Lộ	246.297	26.996	210.266	4.845	4.190	349.486	42.017	12.067	245.869	125.023	12.713	4.531	8.182	2.371	210	26.422	176	142%	156%	117%	
8	Huyện Dakrông	335.738	17.431	305.976	6.600	5.731	537.131	22.404	3.342	331.549	195.517	123.187	102.386	20.801	19.479	80	40.166	267	160%	129%	108%	
9	Huyện Hướng Hóa	531.411	38.977	472.886	10.446	9.102	687.063	20.644	6.239	491.290	312.931	65.110	54.805	10.305	54.828		53.006	913	129%	53%	104%	
10	Huyện Đảo Cồn Cù	20.336	1.798	17.069	383	1.086	23.635	1.505		18.579	456	1.980	1.663	317	18	0	1.553		116%	84%	109%	

35.420

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỈNH HUỖYỀN NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: 12/BC-LUBND ngày 15 tháng 1 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Biểu mẫu số 59



ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)							
				Bổ sung có mục tiêu				Bổ sung có mục tiêu				Bổ sung có mục tiêu				Bổ sung có mục tiêu											
				Gồm		Tổng số	Vốn ngoài nước	Gồm		Tổng số	Vốn ngoài nước	Gồm		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Gồm		Tổng số	Vốn ngoài nước	Gồm		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách				
Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước	Vốn trong nước														
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8		
	TỔNG SỐ	2.497.490	2.423.393	74.097	74.097	74.097	74.097	74.097	74.097	3.052.002	2.363.644	688.358	688.358	35.390	331.609	321.360	122%	98%	929%	99%	929%	291%	291%	291%	291%	291%	
1	Thành phố Đông Hà	55.245	43.528	11.717	11.717	11.717	11.717	11.717	11.717	77.018	42.894	34.124	34.124	0	34.064	60	139%	99%	291%	99%	291%	291%	291%	291%	291%	291%	
2	Thị xã Quảng Trị	106.288	98.710	7.578	7.578	7.578	7.578	7.578	7.578	115.776	97.747	18.028	18.028	650	16.338	1.041	109%	99%	238%	99%	238%	238%	238%	238%	238%	216%	
3	Huyện Vĩnh Linh	339.682	327.600	12.082	12.082	12.082	12.082	12.082	12.082	390.143	324.683	65.460	65.460	3.277	41.065	21.118	115%	99%	542%	99%	542%	542%	542%	542%	542%	340%	
4	Huyện Gio Linh	325.551	318.893	6.658	6.658	6.658	6.658	6.658	6.658	390.179	317.038	73.141	73.141	3.016	40.810	29.315	120%	99%	1099%	99%	1099%	1099%	1099%	1099%	1099%	613%	
5	Huyện Hải Lăng	314.862	306.867	7.995	7.995	7.995	7.995	7.995	7.995	380.095	304.280	75.815	75.815	2.570	46.675	26.570	121%	99%	948%	99%	948%	948%	948%	948%	948%	584%	
6	Huyện Triệu Phong	364.255	356.297	7.958	7.958	7.958	7.958	7.958	7.958	416.251	350.968	65.283	65.283	3.027	32.510	29.746	114%	99%	820%	99%	820%	820%	820%	820%	820%	409%	
7	Huyện Cam Lộ	188.597	184.407	4.190	4.190	4.190	4.190	4.190	4.190	233.853	182.616	51.237	51.237	20.490	18.794	11.953	124%	99%	1223%	99%	1223%	1223%	1223%	1223%	1223%	449%	
8	Huyện Đakrông	317.763	312.032	5.731	5.731	5.731	5.731	5.731	5.731	481.856	310.759	171.097	171.097	500	36.427	134.170	152%	100%	2985%	100%	2985%	2985%	2985%	2985%	2985%	636%	
9	Huyện Hướng Hóa	465.011	455.909	9.102	9.102	9.102	9.102	9.102	9.102	543.791	413.508	130.283	130.283	1.860	62.399	66.024	117%	91%	1431%	91%	1431%	1431%	1431%	1431%	1431%	686%	
10	Huyện Đào Công Cù	20.236	19.150	1.086	1.086	1.086	1.086	1.086	1.086	23.041	19.150	3.891	3.891	0	2.528	1.363	114%	100%	358%	100%	358%	358%	358%	358%	358%	233%	

Đơn vị: Triệu đồng

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: **122** /BC-UBND ngày **02** tháng **12** năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó							
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
	TỔNG SỐ	4.936.478	1.299.794,72	2.228.336	688.358	135.308	304.181	279.452	1.048	
1	Thành phố Đông Hà	732.017	506.950,24	37.054	34.124	5.840	32.822	115.226	0	
2	Thị xã Quảng Trị	242.871	94.085,16	94.700	18.028	3.047	24.031	8.979	0	
3	Huyện Vĩnh Linh	641.991	178.068,09	306.870	65.460	17.813	50.194	23.566	20	
4	Huyện Gio Linh	516.761	89.266,11	290.746	73.141	26.292	23.566	13.313	438	
5	Huyện Hải Lăng	663.376	208.230,72	291.676	75.815	12.604	20.123	54.927	0	
6	Huyện Triệu Phong	522.888	62.483,32	335.206	65.283	15.762	28.019	16.015	120	
7	Huyện Cam Lộ	352.455	86.776,66	174.127	51.237	8.489	12.663	19.163	0	
8	Huyện Đakrông	537.135	27.789,09	280.606	171.097	30.153	21.200	6.290	0	
9	Huyện Hướng Hóa	694.704	45.383,84	398.264	130.283	15.244	90.799	14.261	470	
10	Huyện Đèo Cồn Cỏ	32.279	761,50	19.086	3.891	64	764	7.713	0	

TỔNG HỢP CÁC QUY TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: **273**)

/BC-UBND ngày **02** tháng **04** năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Tên Quỹ	Dự nguồn đến ngày 31/12/2018	Kế hoạch năm 2019			Thực hiện năm 2019			Dự nguồn đến 31/12/2019		
			Tổng nguồn sinh trong năm	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)	Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn sinh trong năm	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
	TỔNG CỘNG	147.779	199.593	12.410	54.640	144.953	252.831	117.748	163.529	89.301	237.081
1	Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Trị	26.927	32.807		18.843	13.964	32.807	0	18.844	13.963	40.890
2	Quỹ công đức (Trung tâm Quản lý Di tích và Bảo tồn) (Bảo tồn)	3.510				0	293		1.000	-707	2.803
3	Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ tỉnh	3.558	0	0	0	0		0	1.518	-1.518	2.040
4	Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh	0			0	0	2.700		2.700	0	0
5	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	156	12.000	12.000	12.156	-156	12.000	12.000	12.156	-156	0
6	Quỹ đèn om đặp nghĩa	5.655	2.627		4.351	-1.724	2.627		4.351	-1.724	3.931
7	Quỹ bảo trợ trẻ em	526	7.000	410	4.100	2.900	7.057	410	6.558	499	1.025
8	Quỹ vì người nghèo	654	6.410		5.533	877	6.410		5.533	877	1.532
9	Quỹ cứu trợ	422	2.059		1.427	632	2.059		1.427	632	1.054
10	Quỹ Nạn nhân chất độc da cam tỉnh	238	10		227	-217	0		10	-10	227
11	Quỹ khuyến học tỉnh	1.521	7.000		7.000	0	9.173		9.580	-407	1.114
14	Phòng chống thiên tai		1.830			1.830	1.830			1.830	1.830
15	Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh	814	62.918			62.918	62.918		63.554	-636	178

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2018	Kế hoạch năm 2019				Thực hiện năm 2019				Dư nguồn đến 31/12/2019
			Tổng nguồn sinh trong năm	Tổng số Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)	Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn sinh trong năm	Tổng số Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)	Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
16	Quỹ phát triển đất tỉnh	90.536	63.800		63.800	104.338	104.338	33.000	71.338	161.874	
17	Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh	458			0				0	458	
18	Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển kinh tế tỉnh Quảng Trị	2.059	147		147	147			147	2.206	
19	Quỹ Hỗ trợ Nông dân	586			0	1.110	1.000	1.598	-488	98	
20	Quỹ Hội Chữ thập đỏ	3.794	985	1.003	-18	1.883		1.677	206	4.000	
21	Quỹ Bảo vệ môi trường	6.365			0	5.479		23	5.456	11.821	

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2019
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Báo cáo số: **242** /BC-UBND ngày **12** tháng **12** năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2019	Thực hiện năm 2019	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
TỔNG SỐ		759.187	766.098	101%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	57.471	58.572	102%
1.1	Sự nghiệp giáo dục	26.967	26.972	100%
	Trường THCS và THPT Bến Hải	414	414	100%
	Trường THCS và THPT Bến Quan	697	697	100%
	Trường THCS và THPT Cồn Tiên	188	188	100%
	Trường THPT A Túc	70	70	100%
	Trường THPT Bùi Dục Tài	401	401	100%
	Trường THPT Cam Lộ	1.399	1.399	100%
	Trường THPT Chế Lan Viên	652	652	100%
	Trường THPT Chu Văn An	1.197	1.197	100%
	Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn	1.030	1.030	100%
	Trường THPT Cửa Tùng	669	669	100%
	Trường THPT Đakrông	212	212	100%
	Trường THPT Đông Hà	2.058	2.058	100%
	Trường THPT Gio Linh	1.218	1.219	100%
	Trường THPT Hải Lăng	1.705	1.705	100%
	Trường THPT Hướng Hóa	297	297	100%
	Trường THPT Hướng Phùng	83	83	100%
	Trường THPT Lao Bảo	126	126	100%
	Trường THPT Lê Lợi	2.149	2.149	100%
	Trường THPT Lê Thế Hiếu	84	84	100%
	Trường THCS và THPT Cửa Việt	902	902	100%
	Trường THPT Nguyễn Huệ	1.166	1.166	100%
	Trường THPT Nguyễn Hữu Thận	295	295	100%
	Trường THPT Số 2 Đakrông	231	231	100%
	Trường THPT Tân Lâm	61	61	100%
	Trường THPT Trần Thị Tâm	528	528	100%
	Trường THPT Triệu Phong	822	822	100%
	Trường THPT tx Quảng Trị	1.757	1.758	100%
	Trường THPT Vĩnh Định	590	590	100%
	Trường THPT Vĩnh Linh	1.748	1.749	100%
	Trung tâm GDTX- Tin học, ngoại ngữ	4.219	4.219	100%

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2019	Thực hiện năm 2019	So sánh (%)
1.2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	30.504	31.601	104%
	Trường Cao đẳng sư phạm	2.116	2.116	100%
	Nhà thiếu nhi	550	643	117%
	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên	650	789	121%
	Trường Cao Đẳng Y tế	6.472	6.472	100%
	Trường Trung cấp nghề	1.031	1.031	100%
	Trường Trung học NN và PTNT	534	534	100%
	Trường Chính trị Lê Duẩn	2.895	3.760	130%
	Trường trung cấp nghề GTVT	16.255	16.255	100%
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	3.860	4.091	106%
	Trung tâm kỹ thuật TC đo lường CL	2.300	2.904	126%
	Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và Thông tin KH&CN	950	729	77%
	Trạm nghiên cứu, thực nghiệm và phát triển nấm	610	458	75%
3	Sự nghiệp y tế	621.047	600.108	97%
	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	329.450	304.512	92%
	Bệnh viện ĐK Khu vực Triệu Hải	42.966	43.852	102%
	Trung tâm mắt	8.700	14.409	166%
	BV Y học cổ truyền và PHCN	5.260	4.095	78%
	Bệnh viện Chuyên khoa Lao & Bệnh phổi	8.574	10.138	118%
	Phòng QLSK Cán bộ	17.100	12.283	72%
	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	9.625	12.803	133%
	Trung tâm kiểm nghiệm Dược phẩm - Mỹ phẩm	167	471	282%
	Trung tâm Giám định Y khoa	775	331	43%
	Trung tâm Giám định Pháp Y	150	132	88%
	TTYT huyện Vĩnh Linh	43.543	42.571	98%
	TTYT huyện Gio Linh	21.699	22.241	102%
	TTYT huyện Hướng Hoá	23.035	20.745	90%
	TTYT huyện Đakrông	12.850	12.109	94%
	TTYT huyện Cam Lộ	18.444	17.724	96%
	TTYT huyện Hải Lăng	25.210	24.361	97%
	TTYT huyện Triệu Phong	23.945	29.339	123%
	TTYT thành phố Đông Hà	22.455	21.119	94%
	TTYT thị xã Quảng Trị	6.999	6.867	98%
	TTYT huyện đảo Cồn Cỏ	100	6	6%
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	9.119	9.145	100%
	Thư viện tỉnh	11	10	91%
	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh	965	1.341	139%
	Đoàn nghệ thuật truyền thống	420	1.114	265%

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2019	Thực hiện năm 2019	So sánh (%)
	Trung tâm Quản lý Di tích và Bảo tàng	7.723	6.680	86%
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	10.500	10.095	96%
	Đài Phát thanh - TH	10.500	10.095	96%
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	650	711	109%
	Trung tâm huấn luyện và TĐTĐTT	650	711	109%
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.800	3.600	200%
	Trung tâm dịch vụ việc làm	1.800	3.600	200%
8	Sự nghiệp CNTT và truyền thông	670	1.143	171%
	Trung tâm CNTT và TT	670	1.143	171%
9	Sự nghiệp khác	19.082	35.235	185%
	Trung tâm quy hoạch và kiểm định xây dựng	4.000	7.292	182%
	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá	1.145	1.358	119%
	Trung tâm tin học	1.025	1.025	100%
	Trung tâm dịch vụ đối ngoại tình	1.655	1.655	100%
	Phòng công chứng số 2	838	851	102%
	Phòng công chứng số 1	1.800	2.344	130%
	Trung tâm Quản lý Cửa khẩu	4.659	16.709	359%
	Trung tâm quản lý và khai thác cơ sở hạ tầng KKT, KCN	1.850	1.891	102%
	Báo Quảng Trị	2.110	2.110	100%
10	Sự nghiệp kinh tế	34.988	43.397	124%
	Văn phòng Đăng ký đất đai	30.000	38.587	129%
	Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường	2.900	3.166	109%
	Chi cục Chăn nuôi & Thú y	2.088	1.644	79%
11	Sự nghiệp môi trường	12.500	11.347	91%
	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	12.500	11.347	91%